dì shí kè nǐ zài zuò shí me

第十课 你在做什么?

Lesson 10

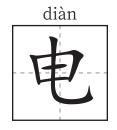
What are you doing?

shēng zì

生字 New Characters





















SCU01L10 P1

你在做什么

What are you doing?

kàn diàn shì 看电视

watching TV

kàn diàn yǐng 看电影

watching movie

th 电话

making a phone call

wán diàn nǎo 玩电脑

playing computer

ne 呢

expressing question

Р2

会话 Conversation

1. 小王:小林,你在做什么?

2. 小林:我在看电视。

- 1. Little Wang: Little Lin, What are you doing?
- 2. Little Lin: I am watching TV.

会话 Conversation

1. 小林: 小王, 你在做什么?

2. 小王:我在玩电脑。

- **1.** Little Lin: Little Wang, What are you doing?
- **2.** Little Wang: I am playing computer.

会话 Conversation

1. 小林:妈妈在做什么呢?

2. 小王:妈妈在打电话呢。

- **1.** Little Lin: What is mom doing?
- **2.** Little Wang: Mom is making a phone call.

zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò
做	族	做		化	伏	做	估
zuò	zuò	zuò	zuò				1
估	做	做	做				
zuò	zuò	zuò	zuò				
估文	估女						
				1			
1-2.0	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2	1-2
kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn
有	有	盾	有	盾	有	有	有
kàn	kàn	i					
去	去	 	 		 	 	
		1		1			
kàn	kàn	kàn	kàn	1	:	:	:
1	7	#	7				
E	厘	直	直	1	1		

P6 SCU01L10

diàn	diàn	diàn	diàn	diàn	diàn		
中	17				中		
4			4		4	 	
diàn	diàn	diàn	diàn				
17	17	1	47				
shì							
一一	之们	一	一	一	之间	一方门	一一
インし	174		1	174	174	176	176
shì							-
一一							
176	1						
shì	shì	shì	shì				-
711	元	元	711				
77	176	176	176				

SCU01L10 P7

yǐng	yǐng	yĭng	yǐng	yĭng	yǐng	yǐng	yǐng
县人	县人	县人	日人	可	早	里	里人
4	4	4	4	4	4	4	4
yǐng	yǐng	yĭng	yĭng	yǐng	yǐng	yǐng	yĭng
县人	里人	图	图	景	暑人	国ク	县人
47	17/	J	4	万	小	15	万人
yǐng	yĭng	yǐng	yǐng	:			:
里么	里么	国人	国人				
7	4	4	4	 	1 1 1	1 1 1	1
wán	wán	wán	wán	wán	wán	wán	wán
五二	1	1	工一	I	I	1	「二
少し	4/6	4/ [U	1/				1/
wán			1				
五二							
上ノし	 	 	1	 	 	 	
wán	wán	wán	wán				
I	IF	IF	IF	 	1 1 1	1	1
プし	ナし	プし	プし				

P8 SCU01L10

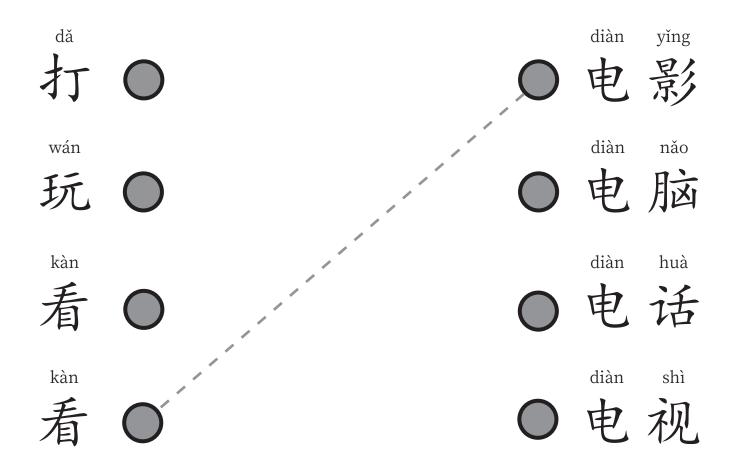
nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	nǎo
屆	月这	月这	月这	月这	月这	月这	月方
năo	nǎo	nǎo			1	1	1
月区	脑	脑					
nǎo	nǎo	nǎo	nǎo				1
H3	H3	H3	H3	 	 		
刀凶	八四	刀凶	刀凶	1	1		1 1 1
dă	dă	dă	dă	dă	dă	;	
17				+	17		
11	41	4		71	1		
dă	dă	dă	dă				
1	1	1	4-	1	 		1 1 1
11	11	1	11				1

SCU01L10 P9

| huà |
|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 江 | 15 | 15 | 1 | 11 | 江 | 江 | 江 |
| 山 | 山山 | | し | し | | | 10 |
| huà | | | | | | | |
| 14 | | | | | | | |
| レロ | | | | | | | |
| huà | huà | huà | huà | | i | | |
| 14 | 11 | 14 | 74 | | | | |
| 10 | 10 | 1 | 1 | | | | |
| | | | | | | | |
| ne |
呢	児	尼	呢	尼	口召	罗	呢
ne	1					1	1
呢							
ne	ne	ne	ne				
四尺	PR	吧	吧				
				1			1

P10 SCU01L10

Connect words



- Answer the question
- Q. 请问你现在在做什么?
- A. 我现在在上课。

zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò	zuò zuò	
44	144	144	44	仕	估	144	141
何义	PX	户人	PX		14	TR	
zuò	zuò	zuò					
做	做	做					
; ; ;	 	 			 	 	
	 		 	 	1	 	
:	:	:	!	!	:	· ·	!
		; ;					
1 1 1 1	 	 	 	 	 	 	
-	,	1	-	-	,	-	
1	1				,		
	-	-					
		-					
1	1	1	1	1	1		1
				+ 			
					i		

kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn	kàn
£				£	£	£	£
有	阗	계	阗	月	有	有	有
kàn	kàn						
看	看						
		1					
; ; ;	; ; ;	; ; ; ;	 	 	 	 	
1	1 1 1	1	 	1 1 1	1 1 1	 	1
	i i i						
	1			1	 		
	1	 			 		
!	!					!	
1	1	1	1		 		

SCU01L10

diàn	diàn	diàn	diàn	diàn	diàn		
	4				1	1	1
14/					\#J_		
	-	-					
						i i	
1				1	1	 	1
					1	1	
						i	
1				1	1	1	1
				1		1	
1					i	1	
1						1	
					 	1 1 1	
	+	+		+ 	+		
						1	

P14 SCU01L10

shì	shì	shì	shì	shì	shì	shì	shì
视	视	儿	视	礼	礼	视	视
shì	1						
	1	1 1			1	1	
	1						
	1						
	1						
	1						
1	1				÷		
	1	1					
	1						

yǐng	yĭng	yǐng	yǐng	yĭng	yǐng	yǐng	yǐng
	見ん	日人	P	日	旦	旦人	見人
影	习力	习	习力	习	77	写力	37
yǐng	yǐng	yǐng	yǐng	yǐng	yǐng	yǐng	yǐng
yǐng	yǐng B	导	yǐng P	景	yǐng 早人	yǐng 景 夕	影
1	 					 	
				1			
1							
 	 	 		1	 	 	
1 1 1	1	1				1	
1	i !					i !	
1	1	1				1	
	+		+ ! !			+	
1							
1				!			!

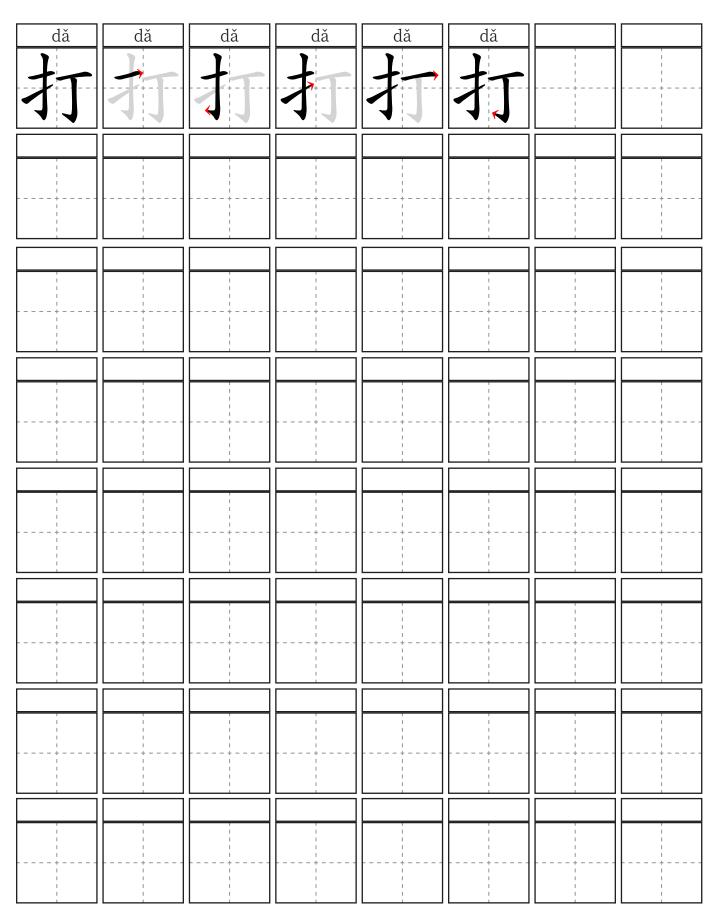
P16

wán	wán	wán	wán	wán	wán	wán	wán
玩		1	I	I	1	1-	扩
	7/0	70	7/0				
wán	 				 	 	
坑	 						
1	 	 	 	 	 	 	
	1 1 1 1	 		 	1 1 1	1 1 1 1	
					1		
	1 1 1						
1	 	 			 	 	
1	 	 			 	 	

SCU01L10

nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	nǎo	năo	năo
脑	月这	月站	月这	月这	月站	月这	月立
nǎo	nǎo	nǎo					
月这	脑	脑					
	1	 	i I I	1	1 1 1	1 1 1	
					1	1	
							; ; ;
1	1		1	1	1	1	
1	1	 	1 1 1	1 1 1	1 1 1	1 1 1	
1		 	 	 	 	 	
						1	
						1	
1				 	 	 	

P18



huà	huà	huà	huà	huà	huà	huà	huà
14	1			15	江	江	
话	活	75	15	15	75	75	巧
huà	[]	[[[]	1			
15	1 1 1	 	 	1 1 1	1 1 1		1 1 1
店							
i	1				1		i i
 	i i i	i 	i 	i 	i 	i 	i
1 1 1	 	 	 	 	 		
1		 					
1							
i						;	
1	1	; ; ;	; ; ;	; ; ;	 		1
1 1 1	 	1 1 1	 		 		1
1							
1	1	 	 	 	1		

ne	ne	ne	ne	ne	ne	ne	ne
呢	児	尼	呢	吧	四召	罗	罗
ne P							
	1			1	1	1	
		1					
		1					

SCU01L10